

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/2000 MỞ RỘNG CẢNG QUY NHƠN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020-2030 VÀ TẦM NHÌN SAU NĂM 2030

I. Quy mô và phạm vi quy hoạch xây dựng: Khu đất quy hoạch xây dựng thuộc phường Hải Cảng và phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn. Giới cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp: Luồng tàu vào cảng Quy Nhơn.
- Phía Tây giáp: Cảng Đống Đa.
- Phía Nam giáp: Khu vực tàu thuyền tránh trú bão đầm Thị Nại.
- Phía Bắc giáp: Đầm Thị Nại.

Quy mô quy hoạch xây dựng:

- Giai đoạn năm 2020 - 2030: Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch Mở rộng cảng Quy Nhơn khoảng: 95,1ha.

Trong đó:

- + Diện tích quy hoạch xây dựng khu vực cảng Quy Nhơn thuộc phường Hải Cảng: 68,1ha.
- + Diện tích quy hoạch xây dựng Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại): 3,0ha.
- + Diện tích quy hoạch khu nước - vũng quay tàu của cảng Quy Nhơn và Khu cảng hàng lỏng có diện tích: 24,0ha.
- Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

II. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

1. Cảng Quy Nhơn mở rộng giai đoạn đầu đến năm 2020

- Cơ cấu sử dụng đất cảng Quy Nhơn mở rộng giai đoạn đầu đến năm 2020: 64,26ha, trong đó:
 - + Diện tích xây dựng cảng Quy Nhơn: 52,26ha.
 - + Diện tích mặt nước - vũng quay tàu: 12,0ha.

STT	Thành phần	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Cảng Quy Nhơn mở rộng	50,98	97,55
1	Đất xây dựng cầu cảng	2,44	4,66
2	Đất xây dựng kho - bãi hàng container	31,16	62,08
3	Đất hành chính - dịch vụ	2,06	3,95
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,45	0,86
5	Đất cây xanh	3,97	7,60
6	Đất giao thông	10,90	20,85
II	Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu hiện hữu)	1,28	2,45
	Tổng diện tích cảng Quy Nhơn mở rộng	52,26	100,00
III	Quy hoạch khu mặt nước - vũng quay tàu	12,00	
	Tổng cộng	64,26	

2. Cảng Quy Nhơn mở rộng giai đoạn đến năm 2030

- Cơ cấu sử dụng đất cảng Quy Nhơn mở rộng giai đoạn đến năm 2030: 95,10ha, trong đó:

+ Diện tích xây dựng cảng Quy Nhơn: 71,10ha.

+ Diện tích mặt nước - vũng quay tàu: 24,0ha.

STT	Thành phần	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Cảng Quy Nhơn mở rộng	68,10	95,78
1	Đất xây dựng cầu cảng	4,58	6,44
2	Đất xây dựng kho - bãi hàng	37,25	56,60
3	Đất hành chính - dịch vụ	3,41	4,80
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,60	0,85
5	Đất cây xanh	7,15	10,06
6	Đất giao thông	15,11	21,26
II	Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại)	3,00	4,22
	Tổng diện tích cảng Quy Nhơn mở rộng	71,10	100,00
III	Quy hoạch khu mặt nước - vũng quay tàu	24,00	
	Tổng cộng	95,10	

TT	Các chỉ tiêu quy hoạch	Đơn vị	Hiện trạng 2013	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Khối lượng hàng hoá thông qua	trT/năm	6.25	11-13	20 - 25
-	Hàng tổng hợp	trT/năm		3 ÷ 4	8 ÷ 10
-	Hàng container	trT/năm		8 ÷ 9	12 ÷ 15
-	Hàng lỏng	trT/năm		0,3 ÷ 0,5	0,5 ÷ 1,0
2	Công suất tối đa của cảng				
-	Bến hàng tổng hợp	trT/bến/năm		0,8 - 1,0	1,0 - 1,2
-	Bến hàng container	trT/bến/năm		3,5 - 4,0	4,0 - 4,5
-	Hàng lỏng	trT/bến/năm		0,3 ÷ 0,5	0,5 ÷ 1,0
3	Quy mô cầu bến	Số bến/ chiều dài	7/1069	7/1069	11/1869
-	Bến hàng tổng hợp	Số bến/ chiều dài	5/869	4/699	6/1151
-	Bến hàng container	Số bến/ chiều dài	1/200	2/370	4/718
-	Hàng lỏng	Số bến/ chiều dài	01 bến phao	01 bến phao	01 bến cứng
4	Cỡ tàu lớn nhất vào Cảng	DWT	5.000-30.000	10.000-30.000 (50.000 giảm tải)	10.000-30.000 (50.000 giảm tải)
5	Diện tích quy hoạch	ha		64.26	95.10
-	Khu đất cảng Quy Nhơn	ha	31.66	50.98	68.10
-	Khu đất cảng hàng lỏng	ha	1.28	1.28	3.00
-	Diện tích khu nước	ha		12.00	24.00

3. Cảng Quy Nhơn mở rộng giai đoạn sau năm 2030

- Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

III. Dự báo các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng mở rộng cảng Quy Nhơn

1. Dự báo quy mô công suất cảng

- Giai đoạn đến năm 2015: Hàng hóa thông qua cảng trên 10 triệu tấn/năm (trong đó, cảng Quy Nhơn trên 8 triệu tấn/năm).
- Giai đoạn đến năm 2020: Hàng hóa thông qua cảng từ 15 - 18 triệu tấn/năm;
- Giai đoạn đến năm 2030: Hàng hóa thông qua cảng từ 25 - 30 triệu tấn/năm;

2. Quy hoạch tuyến bến cảng

- Quy hoạch tuyến bến giai đoạn đến năm 2020: Gồm 06 bến cho tàu 30.000 DWT đủ tải, tàu 50.000 DWT giảm tải với tổng chiều dài 1.069m và 01 bến cho tàu hàng lỏng. Trong đó:

+ Khu bến tổng hợp, bến hàng rời nằm phía thượng lưu bến nhô: Gồm 4 bến cho tàu đến 30.000DWT với tổng chiều dài 699m trong đó có 02 bến liền bờ và 02 bến thuộc cầu nhô hiện hữu.

+ Khu bến container nằm phía hạ lưu bến nhô: Gồm 2 bến cho tàu 30.000DWT - 50.000DWT với tổng chiều dài 370m, trong đó gồm: 01 bến hiện hữu dài 170m được chuyển đổi công năng từ bến tổng hợp thành bến container và 1 bến của Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn đang đầu tư xây dựng dài 200m.

+ Khu bến hàng lỏng hiện hữu: gồm 01 bến phao cho tàu 10.000DWT.

- Quy hoạch tuyến bến đến năm 2030: Gồm 10 bến tổng hợp, container cho tàu 30.000DWT đủ tải, tàu 50.000DWT giảm tải với tổng chiều dài 1.869m và 01 bến cho tàu hàng lỏng, trong đó:

+ Khu bến tổng hợp nằm phía thượng lưu bến nhô: Gồm 6 bến cho tàu 30.000DWT với tổng chiều dài 1.151m, trong đó có 2 bến (bến số 5, 6) hiện hữu với chiều dài 351m và 4 bến xây dựng mới (bến số 1, 2, 3, 4) nối tiếp phía thượng lưu (quy hoạch đến năm 2030) với tổng chiều dài 800m.

+ Khu bến container nằm phía hạ lưu bến nhô: Gồm 4 bến cho tàu 30.000DWT - 50.000DWT với tổng chiều dài 718m, trong đó gồm 2 bến của cầu nhô hiện hữu dài 2x174m; 1 bến hiện hữu dài 170m được chuyển đổi công năng từ bến tổng hợp thành bến container và 1 bến của Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn đã được đầu tư xây dựng dài 200m.

+ Khu bến hàng lỏng (thuộc Phường Thị Nại): Gồm 01 bến dạng trụ neo và cho tàu 20.000DWT để bố trí di dời cho Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu hiện hữu).

TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG

STT	Hạng mục	Kinh phí đầu tư (nghìn đồng)	
		Đến 2020	Đến 2030
A	Xây dựng cầu bến	-	613,200,000
B	Hệ thống kho bãi chứa hàng	149,100,000	387,100,000
C	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	339,248,790	898,510,209
1	Hệ thống giao thông và nạo vét khu nước	168,699,837	562,332,789
2	San nền - chuẩn bị đất xây dựng	30,985,144	154,925,720
3	Hệ thống thoát nước mưa	34,775,510	45,163,000
4	Hệ thống cấp nước	20,935,530	27,189,000
5	Hệ thống cấp điện - chiếu sáng	47,134,549	61,213,700
6	Hệ thống thông tin liên lạc	11,054,120	14,356,000
7	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt - VSMT	25,664,100	33,330,000
D	Khu dịch vụ - văn phòng	150,000,000	250,000,000
E	Giải phóng mặt bằng	20,000,000	120,000,000
F	Chi phí dự phòng (15%)	98,752,318	340,321,531
Tổng cộng		757,101,108	2,609,131,741
Làm tròn		757,101,000	2,609,132,000

IV. Quy hoạch tổng mặt bằng cảng Quy Nhơn mở rộng sau 2030.



Nguồn: Cảng Quy Nhơn